TỔNG HỢP LUYỆN TỪ VÀ CÂU

I. Các thành phần của câu - cấu tạo ngữ pháp của câu:

- Câu được phân tích ra thành nhiều thành phần, trong đó có những thành phần chính và những thành phần phụ.
- Xét về mặt cấu tạo ngữ pháp trong câu có 3 thành phần chính gồm chủ ngữ, vị ngữ và trạng ngữ trong đó:

+ Thành phần chính: là chủ ngữ và vị ngữ là bắt buộc phải có mặt trong câu.
+ Thành phần phụ: Trạng ngữ không bắt buộc có mặt trong câu.
Ví dụ: Hôm qua, em đi học.

- Hôm qua: là trạng ngữ.
- Em: là chủ ngữ
- Đi học: là vị ngữ.

Nếu bỏ thành phần trạng ngữ thì câu trong ví dụ trên "Em đi học" vẫn có nghĩa. Nếu lược bỏ thành phần chủ ngữ thì câu "Hôm qua, đi học" không có nghĩa gì vì không tồn tại chủ ngữ. Hoặc nếu lược bỏ thành phần vị ngữ "Hôm qua, em" cũng không mang bất kỳ ý nghĩa nào.

a) Chủ ngữ:

- Là một trong hai bộ phận chính của câu. CN nêu người, sự vật được miêu tả, nhận xét. Câu thường có một CN hoặc có thể có nhiều CN đặt kế tiếp nhau. Muốn tìm CN, ta đặt câu hỏi: Ai? Con gì? Cái gì? Việc gì?...

b) Vị ngữ (VN):

- Là một trong hai bộ phận chính của câu. VN chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất, vị trí để miêu tả hoặc nhận xét về người, sự vật được nêu ở CN. Câu thường có một VN hoặc có thể có nhiều VN. Trong câu, VN thường đứng sau CN (song đôi khi, để gây sự chú ý, VN cũng được đảo lên trước CN). Muốn tìm VN, ta đặt câu hỏi: ...làm gì? ...như thế nào? ....là gì?

c) Trạng ngữ (TN):

- Là bộ phận phận phụ của câu, có tác dụng thêm nghĩa cho câu. TN bổ sung tình huống cho câu (chỉ thời gian, địa điểm, mục đích, nguyên nhân, phương tiện,...). Câu có thể có hoặc không có TN. TN thường đứng ở đầu câu và ngăn cách với CN, VN bằng dấu phẩy. Câu có thể có một hoặc nhiều TN. Các TN có thể cùng một ý nghĩa hoặc có nhiều ý nghĩa khác nhau.

II. Biện pháp tu từ:

1. So sánh:

- Khái niệm: So sánh là đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để *làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.*
- Cấu tạo của biện pháp so sánh:

+ A là B:

"Người ta là hoa đất"(tục ngữ)

"Quê hương là chùm khế ngọt"

(Quê hương - Đỗ Trung Quân)

+ A như B:

"Nước biếc trông như làn khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào"

(Thu vịnh – Nguyễn Khuyến)

"Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương"

(Tiếng hát con tàu - Chế Lan Viên)

+ Bao nhiêu…. bấy nhiêu….

"Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu"

(Ca dao)

- Trong đó:

+ A – sự vật, sự việc được so sánh
+ B – sự vật, sự việc dùng để so sánh
+ "Là" "Như" "Bao nhiêu…bấy nhiêu" là từ ngữ so sánh, cũng có khi bị ẩn đi.

- Các kiểu so sánh:

● Phân loại theo mức độ:

+ So sánh ngang bằng:

"Người là cha, là bác, là anh
Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ"

(Sáng tháng Năm – Tố Hữu)

+ So sánh không ngang bằng:

"Con đi trăm núi ngàn khe

Chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm
Con đi đánh giặc mười năm
Chưa bằng khó nhọc đời bầm sáu mươi"

(Bầm ơi – Tố Hữu)

- Phân loại theo đối tượng:

+ So sánh các đối tượng cùng loại:
Ví dụ: "Cô giáo em hiền như cô Tấm"

+ So sánh khác loại:
Ví dụ:

"Anh đi bộ đội sao trên mũ
Mãi mãi là sao sáng dẫn đường
Em sẽ là hoa trên đỉnh núi
Bốn mùa thơm mãi cánh hoa thơm!"

(Núi đôi – Vũ Cao)

+ So sánh cái cụ thể với cái trừu tượng và ngược lại:
Ví dụ:

"Trường Sơn**:** chí lớn ông cha
Cửu Long: lòng mẹ bao la sóng trào"

(Nguyễn Văn Trỗi – Lê Anh Xuân)

"Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra"

2. Nhân hóa:

- Khái niệm: Nhân hóa là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ chỉ hoạt động, tính cách, suy nghĩ, tên gọi ... vốn chỉ dành cho con người để miêu tả đồ vật, sự vật, con vật, cây cối *khiến cho chúng trở nên sinh động, gần gũi, có hồn hơn.*

- Các kiểu nhân hóa:

+ Dùng những từ vốn gọi người để gọi sự vật: Chị ong nâu, Ông mặt trời, Bác giun, Chị gió,…

+ Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của người để chỉ hoạt động tính chất của vật:

- VD:

"Heo hút cồn mây súng ngửi trời"

(Tây Tiến – Quang Dũng)

"Sông Đuống trôi đi
Một dòng lấp lánh
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì"
(Bên kia sông Đuống – Hoàng Cầm)

Trò chuyện với vật như với người:
"Trâu ơi ta bảo trâu này…"
(Ca dao)

III. Các loại câu:

1. Câu đơn

- Xét về cấu tạo chỉ gồm một nòng cốt câu (bao gồm 2 bộ phận chính là CN và VN).

2. Câu ghép

- Là câu do nhiều vế ghép lại. Mỗi vế câu ghép thường có cấu tạo giống một câu đơn (có đủ CN, VN \) và thể hiện một ý có quan hệ chặt chẽ với ý của những vế câu khác.
- Có 2 cách nối các vế câu trong câu ghép:

+ Cách 1: Nối bằng các từ có tác dụng nối.
+ Cách 2: Nối trực tiếp (không dùng từ nối). Trong trường hợp này, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

3. Câu nghi vấn:

- Câu nghi vấn là câu có những từ nghi vấn **(*ai, gì, nào, sao, tại sao, đâu, bao giờ, bao nhiêu, à, ư, hả, chứ, (có)…không, (đã)…chưa,…)*** hoặc có từ ***hay*** (nối các vế có quan hệ lựa chọn).
- Câu nghi vấn có chức năng chính là ***dùng để hỏi***.
- Trong nhiều trường hợp, câu nghi vấn không dùng để hỏi mà dùng để cầu khiến, khẳng định, đe doạ, bộc lộ tình cảm, cảm xúc,… và không yêu cầu người đối thoại trả lời.
- Nếu không dùng để hỏi thì trong một số trường hợp, câu nghi vấn có thể kết thúc bằng dấu chấm, dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.
- Khi viết, câu nghi vấn kết thúc bằng dấu chấm hỏi.

4. Câu cầu khiến:

- Câu cầu khiến là câu có những từ cầu khiến như: ***hãy, đừng, chớ,… đi, thôi, nào,…*** hay ***ngữ điệu cầu khiến***.
- Câu cầu khiến dùng để: ***ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo,…***

- Khi viết, câu cầu khiến thường kết thúc bằng dấu chấm than, nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng dấu chấm.

5. Câu cảm thán:

- Câu cảm thán là câu có những từ ngữ cảm thán như: ***ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ơi (ôi), trời ơi; thay, biết bao, xiết bao, biết chừng nào,…***
- Câu cảm thán dùng để ***bộc lộ trực tiếp cảm xúc*** của người nói (người viết); xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ nói hằng ngày hay ngôn ngữ văn chương.
- Khi viết, câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu chấm than.

6. Câu trần thuật:

- Câu trần thuật không có đặc điểm hình thức của các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán.
- Câu trần thuật thường dùng để ***kể, thông báo, nhận định, miêu tả,…***
- Ngoài những chức năng chính trên đây, câu trần thuật còn dùng để đề nghị hay bộc lộ tình cảm, cảm xúc,… (vốn là chức năng chính của những kiểu câu khác).
- Khi viết, câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu chấm, nhưng đôi khi nó có thể kết thúc bằng dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.
- Đây là kiểu câu cơ bản và được dùng phổ biến nhất trong giao tiếp.

7. Câu phủ định:

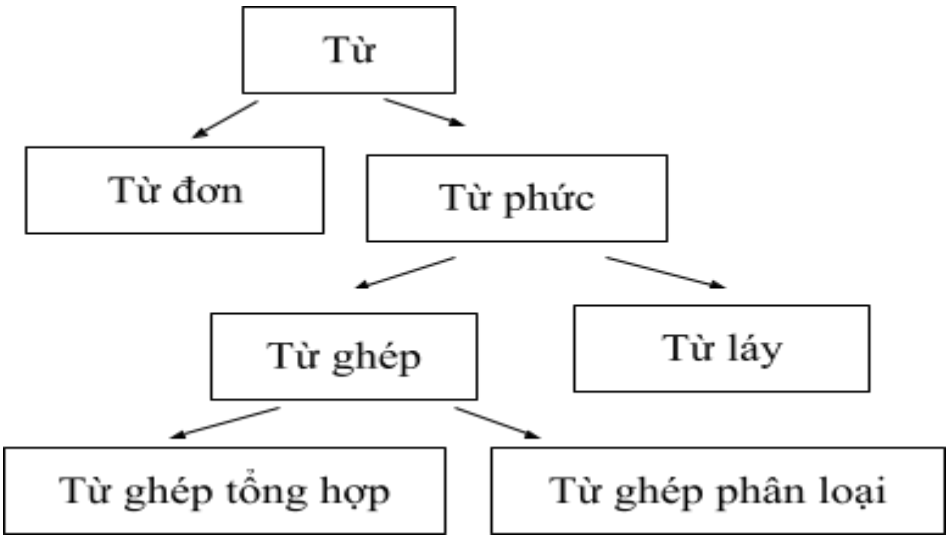
- Câu phủ định là câu có những từ ngữ phủ định như: ***không, chẳng, chả, chưa, không phải (là), chẳng phải (là), đâu có phải (là), đâu (có),…***
- Câu phủ định dùng để:

+ Thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó ***(câu phủ định miêu tả).***
+ Phản bác một ý kiến, một nhận định ***(câu phủ định bác bỏ).***

IV. ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT: TỪ

Từ đồng nghĩa	Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau + VD: trông (dòm, ngó, liếc), chiếu (soi, rọi) Có những từ đồng nghĩa hoàn toàn, có thể thay thế cho nhay trong lời nói. + VD: Quả - Trái, Hổ (cọp, hùm),... Cũng có những từ đồng nghĩa không hoàn toàn, khi dùng những từ

	này ta cần cân nhắc để lựa chọn cho đúng. VD: ăn (xơi, chén), chết (bỏ mạng, hy sinh, qua đời, mất, lìa đời,...)
Từ trái nghĩa	Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau. + VD: đen - trắng, nóng - lạnh, cao - thấp,... Việc đặt các từ trái nghĩa ở cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự việc, hoạt động, trạng thái,...đối lập nhau.
Từ đồng âm	Là những từ giống nhau về âm nhưng khác nhau về nghĩa. + VD: cờ (lá cờ, cờ vua,...), chạy (em chạy lon ton, tàu chạy trên đường ray,..)
Từ nhiều nghĩa	Từ nhiều nghĩa là từ có một từ gốc và một hay một số nghĩa chuyển. Các từ của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau. + VD: chân (bộ phận cơ thể con người, để miêu tả một vị trí trong một tập thể); mắt (mắt mía, mắt người), chín (số 9, chín vàng)...
Từ đơn/từ phức	Từ đơn là từ chỉ có một tiếng có nghĩa tạo thành. + VD: Sách, vở, bút, tốt, đẹp, xấu, ngày, tháng, năm… Từ phức là từ do hai hoặc nhiều tiếng tạo nên. Từ phức chia ra làm 2 loại: từ ghép và từ láy. + Từ ghép: là từ phức được tạo thành bằng cách ghép các tiếng có nghĩa lại với nhau. + Từ ghép được phân làm hai loại: ● Từ ghép tổng hợp: mang nghĩa bao quát của một nhóm sự vật có đặc điểm chung ● Từ ghép phân loại: chỉ một loại nhỏ của nghĩa thứ nhất + Từ láy: là từ phức được tạo thành bằng cách ghép các tiếng giống nhau về âm, vần hoặc cả âm và vần lại với nhau.

	 *Sơ đồ minh họa*
Từ loại	Danh từ: là những từ chỉ sự vật, hiện tượng thường được dùng làm chủ ngữ trong câu và đứng đầu câu. Danh từ được chia làm 2 loại: + Danh từ riêng: là tên riêng của một sự vật nào đó + Danh từ chung: là tên của một loại sự vật ● Danh từ cụ thể ● Danh từ trừu tượng Tính từ: chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật Động từ: chỉ hành động, hoạt động của sự vật Đại từ: là những từ dùng để xưng hô hay để thay thế các từ hoặc cụm danh từ, tính từ, động từ để tránh hiện tượng trùng lặp trong câu.
Thành ngữ, tục ngữ	Thành ngữ, tục ngữ là cách nói ngắn gọn, thường có vần điệu, hình ảnh quen thuộc của dân gian về sự đúc kết kinh nghiệm, tri thức của nhân dân lao động trong cuộc sống từ bao đời nay và thể hiện được truyền thống đạo lý quý báu. + VD: "Đứng núi này trông núi nọ / đứng núi này trông núi nọ" "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống"

V. Quan hệ từ:

- Quan hệ từ là từ nối các từ ngữ hoặc các câu, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa những từ ngữ hoặc những câu ấy với nhau: và, với, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, của, ở, tại, bằng, như, để, về..
- Các cặp quan hệ thường gặp:

+ Biểu thị quan hệ: Giả thiết – Kết quả; Điều kiện – Kết quả:
Nếu … thì…; Hễ … thì…;Giá mà … thì …
VD: Nếu ngày mai trời không mưa thì tôi sẽ đi dạo một vòng quanh Hồ Tây.
Giá mà tôi cố gắng hơn thì tôi sẽ đạt kết quả tốt hơn

+ Biểu thị quan hệ: Nguyên nhân – Kết quả

+ Vì … nên…; Do … nên…;Nhờ … mà…
VD: Nhờ chăm chỉ học tập mà chị Hà đã tốt nghiệp Đại học loại xuất sắc.

+ Biểu thị quan hệ Tăng tiến:
Không những … mà còn…; Không chỉ … mà còn…;...
VD: Hoa không những học giỏi mà còn múa rất đẹp.

+ Biểu thị quan hệ Tương phản, đối lập
Tuy … nhưng…; Mặc dù … nhưng…
VD: Mặc dù trời mưa lớn nhưng anh vẫn đến gặp cô ấy đúng hẹn.
Tuy cô ấy không giàu có nhưng cô ấy luôn giúp đỡ mọi người

VI. Liên kết câu:

- Liên kết là sự nối kết các câu, các đoạn trong văn bản một cách tự nhiên, hợp lí, làm cho văn bản trở nên có nghĩa, dễ hiểu.
- Câu văn là một bộ phận của đoạn văn. Trong một đoạn văn, các câu văn phải liên kết chặt chẽ với nhau cả về nội dung và hình thức. Có hai loại liên kết câu, cụ thể :

● ***Liên kết câu về nội dung :***

+ Các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn văn.

Ví dụ : " *Mẹ Vân là bác sĩ. Quần áo ở cửa hàng này rất đẹp. Chiếc ô tô đi nhanh* ". Chuỗi câu này không tạo thành đoạn văn vì mỗi câu nói về một chủ đề riêng.

+ Các câu phải sắp xếp theo trật tự hợp lí.

Ví dụ : "*Trang tìm đến nhà Vân. Người Trang gặp đầu tiên là mẹ Vân.Mẹ Vân là bác sĩ. Bác làm việc ở thành phố.*". Chuỗi câu này cũng không tạo thành đoạn văn vì trật tự sắp xếp không hợp lý.

● **Liên kết câu về hình thức:**

Ngoài sự liên kết về nội dung, giữa các câu trong đoạn phải được liên kết bằng những dấu hiệu hình thức nhất định. Về hình thức, người ta thường liên kết các

câu bằng các phép liên kết như phép lặp (lặp từ ngữ), phép thế (thay thế từ ngữ), phép nối (dùng từ ngữ để nối), phép liên tưởng,…

a. Liên kết các câu trong bài bằng cách lặp từ ngữ:
- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng bằng cách lặp lại trong câu ấy những từ ngữ đã xuất hiện ở câu đứng trước nó.
- Khi sử dụng phép lặp cần lưu ý phối hợp với các phép liên kết khác để tránh lặp lại từ ngữ quá nhiều, gây ấn tượng nặng nề.

b. Liên kết các câu trong bài bằng cách thay thế từ ngữ:
- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng đại từ hoặc những từ ngữ đồng nghĩa thay thế cho các từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước .
- Việc sử dụng đại từ hoặc từ đồng nghĩa liên kết câu làm cho cách diễn đạt thêm đa dạng, hấp dẫn.

c. Liên kết các câu trong bài bằng từ ngữ nối:
- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng quan hệ từ hoặc một số từ ngữ có tác dụng kết nối như: *nhưng, tuy nhiên, thậm chí, cuối cùng, ngoài ra, mặt khác, trái lại, đồng thời,…*
- Việc sử dụng quan hệ từ hoặc những từ ngữ có tác dụng kết nối giúp ta nắm được mối quan hệ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn, bài văn.

d. Ví dụ:
- *Bé thích làm kỹ sư giống bố và thích làm cô giáo giống mẹ. Lại có lúc bé thích làm bác sĩ để chữa bệnh cho ông ngoại….*
→ **Từ ngữ lặp** : *bé thích làm*.
- Tìm từ trùng lặp có thể thay thế được bằng đại từ hoặc từ ngữ đồng nghĩa. Hãy thay thế và chép lại đoạn văn :
Páp- lốp nổi tiếng là người làm việc nghiêm túc. Páp- lốp có thói quen làm việc rất thận trọng. Các thí nghiệm của Páp- lốp thường được lặp lại rất nhiều lần…
→ Thay thế các từ *"Páp- lốp"* phía sau = *"ông"*
→ Thay thế từ *"làm việc"* phía sau = *"xử lí công việc"*
- Mỗi từ ngữ gạch chân dưới đây có tác dụng gì?
1. *Chú Gà Trống Rừng có tiếng gáy rất hay nên ai cũng thích nghe. Thế nhưng, lão Hổ Vằn lại không thích tiếng gáy đó một chút nào.*
2. *Một hôm, chim Gõ Kiến đến chơi nhà chị Công… Gõ Kiến lại đến chơi nhà Sáo Sậu. Cuối cùng, Gõ Kiến lại đến nhà Gà.*

→ *Thế nhưng*: Từ nối biểu thị sự đối lập.

→ *Cuối cùng*: Từ nối biểu thị ý kết thúc, sau cùng.

VII. Các dấu câu:

1. Dấu chấm

- Kí hiệu .
- Đặt ở cuối câu kể (câu có nội dung giới thiệu, kể, miêu tả)

VD: Minh học giỏi.

- Khi đọc, gặp dấu chấm phải hạ giọng ở cuối câu và nghỉ hơi.

2. Dấu hỏi chấm

- Kí hiệu ?
- Đặt ở cuối câu hỏi (câu có nội dung hỏi)

VD: Em học bài chưa?

** Lưu ý :*

- Nhiều khi ta sử dụng câu hỏi để thể hiện thái độ khen, chê, sự khẳng định, phủ định, yêu cầu, mong muốn.

VD: Chị tôi cười : "Em vẽ thế này mà bảo là con ngựa à?"

- Khi câu hỏi làm thành 1 vế câu ghép, có thể không dùng dấu chấm hỏi

VD: Hoa có ở nhà hay không , tôi không biết.

3. Dấu chấm than

- Kí hiệu !
- Đặt ở cuối câu cảm hoặc câu cầu khiến (câu có nội dung bộc lộ cảm xúc hoặc nêu yêu cầu , đề nghị, ...)
- Khi đọc, gặp dấu chấm than nghỉ hơi như dấu chấm .

VD: Mẹ là người tuyệt vời nhất!

VD: Chị phải cố gắng lên !

4. Dấu ba chấm

- Kí hiệu ...
- Đặt ở cuối câu hoặc trong câu biểu thị lời nói bị đứt quãng vì xúc động, ghi lại những chỗ kéo dài của âm thanh hoặc chỉ ra rằng người nói chưa hết .

VD: Xoài có nhiều loại : xoài tượng, xoài cát,...

VD: Má đánh rồi...ồi...ồi...ồi...!

** Lưu ý:* Sau dấu cuối câu(dấu chấm, dấu hỏi chấm, dấu chấm than) chữ cái đầu tiên của câu sau phải viết hoa.

5. Dấu phẩy

- Kí hiệu ,
- Đặt ở trong câu. Một câu có thể có nhiều dấu phẩy
- Dấu phẩy dùng để

+ tách các bộ phận cùng loại (đồng chức) với nhau

+ Tách bộ phận phụ với nòng cốt của câu

+ Tách các vế câu ghép

- Khi đọc, gặp dấu phẩy phải ngắt hơi ngắn(thời gian bằng nửa thời gian nghỉ hơi sau dấu chấm)

VD: Vào đầu năm học **,** mẹ mua cho em đầy đủ **sách, vở, đồ dùng học tập.**

6. Dấu chấm phẩy

- Kí hiệu ;

- Đặt ở trong câu. Một câu có thể có nhiều dấu chấm phẩy

- Dấu chấm phẩy dùng để đặt giữa các vế câu hoặc các bộ phận đẳng lập với nhau

- Khi đọc, gặp dấu chấm phẩy phải ngắt hơi dài hơn dấu phẩy và ngắn hơn dấu chấm

VD: Nó mua sách, vở ; chăn , màn.

7. Dấu hai chấm

- Kí hiệu :

- Dấu hai chấm dùng để :

+ Báo hiệu lời tiếp theo là lời nói trực tiếp của người khác được dẫn lại (dùng kèm với dấu ngoặc kép- nếu viết liền, dùng với dấu gạch ngang -nếu xuống dòng)

VD: Cô giáo hỏi chúng tôi: " Các em đã làm xong bài tập chưa?"

+ Báo hiệu lời tiếp theo là lời giải thích , thuyết minh cho bộ phận trước nó.

VD: Mặt biển sáng hẳn ra: trăng đã lên.

- Khi đọc, gặp dấu hai chấm phải ngắt hơi.

8. Dấu ngoặc kép

- Kí hiệu " "

- Dấu ngoặc kép dùng để :

+ đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật(dùng sau dấu hai chấm)

VD: Cô giáo hỏi chúng tôi :

- Các em đã làm xong bài tập chưa?

+ đánh dấu tên một tác phẩm

VD: Truyện " Dế Mèn phiêu lưu kí " của nhà văn Tô Hoài .

+ Đánh dấu những từ dùng theo nghĩa đặc biệt (hiểu theo nghĩa khác với nghĩa vốn có của nó hoặc hiểu theo nghĩa ngược lại, mỉa mai, ...)

VD: Hà là " cây văn nghệ " của lớp tôi.

Bạn ấy hát "hay" thật.

9. Dấu ngoặc đơn

- Kí hiệu ( )
- Dấu ngoặc đơn dùng để :

+ chỉ ra nguồn gốc trích dẫn

VD: Không có gì quý hơn độc lập tự do.

(Hồ Chí Minh)

+ Chỉ ra lời giải thích

VD: Cô bé nhà bên (có ai ngờ) cũng vào du kích.

- Khi đọc, gặp dấu ngoặc đơn phải ngắt hơi ngắn

10. Dấu gạch ngang

- Kí hiệu: -
- Dấu gạch ngang dùng để

+ đặt trước những câu đối thoại

+ tách phần giải thích với các bộ phận khác của câu

+ đánh dấu các ý trong một đoạn liệt kê

+ dùng để đặt giữa các con số , tên riêng để chỉ sự liên kết

VD : Tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.